

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ALWAYS VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ALWAYS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ALWAYS VIETNAM FOOD JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ALWAYS VIETNAM., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109849056

**3. Ngày thành lập:** 08/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 4, Xã Tiến Xuân, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0384855045

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy<br>Lắp đặt hệ thống chống sét<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 4.  | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm</li> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc;</li> <li>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước;</li> <li>+ Chống ẩm các tòa nhà;</li> <li>+ Chôn chân trụ;</li> <li>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất;</li> <li>+ Uôn thép;</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá;</li> <li>+ Lợp mái bao phủ tòa nhà;</li> <li>+ Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng, dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng;</li> <li>+ Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp;</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao;</li> </ul> </li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển</li> </ul> | 4390        |
| 5.  | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá; Môi giới trong lĩnh vực thương mại;</p> <p>(Trừ hoạt động đấu giá tài sản)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4631        |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632(Chính) |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633        |
| 9.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4634        |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641        |
| 11. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4649        |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651        |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659        |
| 15. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4661        |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662        |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn xây dựng, tư vấn đấu thầu các công trình xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình, không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng);<br>- Tư vấn giám sát, giám sát công trường thi công (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy.<br>- Tư vấn xây dựng, tư vấn đấu thầu. | 7110 |
| 22. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch; - Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7490 |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 27. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 28. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 29. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4723 |
| 30. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4724 |
| 31. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4730 |
| 32. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa<br>Chi tiết: Sản xuất, chế biến thực phẩm: sữa và các sản phẩm từ sữa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1050 |
| 33. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1104 |
| 34. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2392 |

|     |                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                    | 2396 |
| 36. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                         | 2410 |
| 37. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                     | 2592 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                      | 2599 |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                 | 4789 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi | 4931 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: -Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                       | 4932 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                             | 4933 |
| 43. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                              | 5022 |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                         | 5221 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                        | 5222 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                              | 5229 |
| 48. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);                           | 5610 |
| 50. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                         | 5621 |
| 51. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                   | 7730 |
| 52. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 53. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                 | 8020 |
| 54. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                          | 8110 |
| 55. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                            | 8121 |
| 56. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                | 8129 |
| 57. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                            | 8130 |
| 58. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 59. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                | 3600 |
| 60. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                    | 3700 |
| 61. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                   | 3811 |
| 62. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                | 3900 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 64. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 65. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 66. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 67. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 68. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 69. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 70. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cầu cống, các công trình hạ tầng kỹ thuật và khu đô thị;<br>- Xây dựng và lắp đặt trạm, đường dây tải điện đến 35KV;<br>- Xây dựng các công trình cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội ngoại thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính;                                                                                                                                                            | 4299 |
| 71. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 72. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 73. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết; Việc lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng; Cụ thể:<br>+ Dây dẫn và thiết bị điện,<br>+ Đường dây thông tin liên lạc,<br>+ Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học,<br>+ Đĩa vệ tinh,<br>+ Hệ thống chiếu sáng,<br>+ Chuông báo cháy,<br>+ Hệ thống báo động chống trộm,<br>+ Tín hiệu điện và đèn trên đường phố,<br>+ Đèn trên đường băng sân bay.<br>Nhóm này cũng gồm: Hoạt động kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình.<br>Lắp đặt thiết bị điện, điện tử | 4321 |
| 74. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 75. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752 |
| 76. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4759 |
| 77. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4761 |

|     |                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4772 |
| 79. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | QUÁCH THỊ LÝ | Thôn 3, Xã Tiến Xuân, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 405.000    | 4.050.000.000         | 45,000    | 017157155                                                                                   |         |
|     |              |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                        | Tổng số                   | 405.000    | 4.050.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |

|   |                        |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |  |
|---|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | TRẦN THỊ<br>THANH THÙY | NO04-LK28 khu<br>đất dịch vụ,<br>Phường Dương<br>Nội, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 270.000 | 2.700.000.000 | 30,000 | 0011830023<br>36 |  |
|   |                        |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                        |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                        |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                        |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                        |                                                                                                                | Tổng số                            | 270.000 | 2.700.000.000 | 30,000 |                  |  |
|   |                        |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |  |
| 3 | VŨ TIẾN<br>HẠNH        | P106A-H2, Phố<br>Hoàng Đạo<br>Thành, Phường<br>Kim Giang, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 225.000 | 2.250.000.000 | 25,000 | 0010590200<br>52 |  |
|   |                        |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                        |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                        |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                        |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                        |                                                                                                                | Tổng số                            | 225.000 | 2.250.000.000 | 25,000 |                  |  |
|   |                        |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ THANH THÙY

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/09/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001183002336

Ngày cấp: 20/06/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: *Thôn Vĩnh Hạ, Xã Sơn Công, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *NO04-LK28 khu đất dịch vụ, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội